

Số: / /TT-BTTTT

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO

THÔNG TƯ**Hướng dẫn phương pháp xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước**

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học hóa,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư hướng dẫn phương pháp xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn phương pháp xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 47 và điểm c khoản 2 Điều 55 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng là cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Nguyên tắc xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả của hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Tính đúng, tính đủ các chi phí cần thiết để bảo toàn vốn đầu tư, bảo đảm thu hồi vốn đầu tư mua sắm, xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ công nghệ thông tin, và các chi phí có liên quan khác như: chi phí vận hành dịch vụ trong quá trình sử dụng, chi phí bảo trì dịch vụ trong suốt thời gian thuê dịch vụ và các chi phí thuê dịch vụ sẵn có, chi phí khác liên quan đến xây dựng, phát triển, cung cấp dịch vụ.

3. Hoạt động vận hành dịch vụ, bảo trì dịch vụ, hoạt động thuê dịch vụ sẵn có và các hoạt động khác liên quan đến xây dựng, phát triển, cung cấp dịch vụ có thể do các nhà cung cấp khác nhau thực hiện nhưng phải bảo đảm dịch vụ được hoạt động thông suốt, không bị gián đoạn hoặc ưu tiên thuê dịch vụ công nghệ thông tin trọn gói của một nhà cung cấp.

4. Thời gian thuê dịch vụ phải đủ dài nhằm bảo đảm sự ổn định, liên tục, hiệu quả của việc khai thác, sử dụng dịch vụ. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, thời gian thuê từ 01 năm trở lên nhưng không quá 05 năm; các trường hợp có thời gian thuê dưới 01 năm phải được người có thẩm quyền cho phép.

5. Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin được xác định theo quy định tại Thông tư này để phục vụ lập tổng mức đầu tư (trong báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuê), lập dự toán thuê (trong kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin) và giá gói thầu thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

Giá trúng thầu, giá ký kết hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 3. Phương pháp xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường được xác định trên cơ sở giá thị trường (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ) tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

2. Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường được xác định bằng một trong các phương pháp: Phương pháp so sánh; phương pháp chuyên gia; phương pháp lấy báo giá thị trường; phương pháp tính chi phí; kế hợp các phương pháp.

Phương pháp tính chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin được thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHI PHÍ THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN KHÔNG SẴN CÓ TRÊN THỊ TRƯỜNG

Điều 4. Nội dung các chi phí cấu thành chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Chi phí thuê dịch vụ không sẵn có: là chi phí đầu tư xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường được tính trên cơ sở bảo toàn vốn.

Chi phí đầu tư xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ là toàn bộ chi phí dự tính để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu và đưa hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu vào khai thác sử dụng theo quy định.

2. Chi phí vận hành dịch vụ: là toàn bộ chi phí cần thiết để bảo đảm dịch vụ công nghệ thông tin được vận hành, hoạt động thông suốt, không bị gián đoạn trong suốt thời gian thuê.

3. Chi phí bảo trì dịch vụ: là toàn bộ chi phí cho việc bảo trì phần cứng, bảo trì, duy trì, cập nhật phần mềm và cơ sở dữ liệu để bảo đảm tổng thể dịch vụ công nghệ thông tin được hoạt động thông suốt, không bị gián đoạn trong suốt thời gian thuê (bao gồm hoạt động sửa đổi một phần mềm để chỉnh sửa lại các lỗi phát sinh, cải thiện hiệu năng hoặc các thuộc tính, chức năng của phần mềm hoặc làm cho phần mềm hoạt động tối ưu trong môi trường vận hành dựa trên việc điều chỉnh cấu hình hệ thống theo thiết kế ban đầu; không bao gồm hoạt động thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống phần mềm).

4. Các chi phí thuê dịch vụ sẵn có và chi phí khác liên quan đến xây dựng, phát triển, cung cấp dịch vụ.

Điều 5. Phương pháp tính chi phí thuê dịch vụ

Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin bình quân mỗi kỳ thuê (tính theo năm) được xác định theo công thức:

$$G_t = G_{dv} + G_v + G_{bt} + G_k$$

Trong đó:

G_t : chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin bình quân mỗi năm (đồng/năm)

G_{dv} : chi phí thuê dịch vụ không sẵn có (đồng/năm)

G_v : chi phí vận hành dịch vụ hàng năm (đồng/năm)

G_{bt} : chi phí bảo trì dịch vụ hàng năm (đồng/năm)

G_k : các chi phí thuê dịch vụ sẵn có, chi phí khác liên quan đến xây dựng, phát triển, cung cấp dịch vụ (đồng/năm).

Điều 6. Chi phí thuê dịch vụ không sẵn có (G_{dv})

1. Chi phí thuê dịch vụ không sẵn có tính hàng năm trên cơ sở bảo toàn vốn được xác định theo một trong các phương án quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

Chủ đầu tư, chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin (sau đây gọi chung là chủ trì thuê) xem xét, lựa chọn một trong các phương án khi lập tổng mức đầu tư (trong báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuê) hoặc lập dự toán thuê (trong kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin) bảo đảm phù hợp với điều kiện và khả năng cân đối vốn, phân bổ ngân sách của đơn vị mình; trong đó ưu tiên lựa chọn phương án bàn giao tài sản đối với tài sản là phần mềm nội bộ.

2. Trường hợp tiền thuê được thanh toán đều nhau vào cuối kỳ, toàn bộ vốn được thu hồi đủ trong thời gian cho thuê, tài sản cấu thành dịch vụ được bàn giao cho bên thuê sau thời gian thuê, công thức xác định như sau:

$$G_{dv} = \frac{T_d * r * (1 + r)^n}{(1 + r)^n - 1}$$

Trong đó:

T_d : tổng chi phí trước thuế để đầu tư xây dựng, phát triển, hình thành dịch vụ tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (đồng). T_d được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

r : mức lãi suất theo kỳ thanh toán (%). r được xác định trên cơ sở tham khảo nhưng không vượt quá các mức lãi suất sau:

- Bình quân của lãi suất huy động có kỳ hạn tương ứng với kỳ thanh toán của 03 ngân hàng thương mại tại thời điểm gần nhất trong vòng 03 tháng trước thời điểm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

(Vietcombank), Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank);

- Lãi suất theo kỳ thanh toán của các dự án, hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin tương tự (nếu có).

n: kỳ thanh toán (năm).

3. Trường hợp tiền thuê được thanh toán đều nhau vào cuối kỳ, tài sản cấu thành dịch vụ không bàn giao cho bên thuê sau thời gian thuê, công thức xác định như sau:

$$G_{dv} = \frac{T_d * r * (1+r)^n - S * r}{(1+r)^n - 1}$$

Trong đó:

S: giá trị còn lại của tài sản cấu thành dịch vụ tại thời điểm kết thúc thời gian thuê sau khi trích khấu hao theo quy định (sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng) (đồng);

Các đại lượng khác được xác định tương tự như Khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp tiền thuê được thanh toán đều nhau vào đầu kỳ, toàn bộ vốn được thu hồi đủ trong thời gian cho thuê, tài sản cấu thành dịch vụ được bàn giao cho bên thuê sau thời gian thuê, công thức xác định như sau:

$$G_{dv} = \frac{T_d * r * (1+r)^n}{(1+r) * [(1+r)^n - 1]}$$

Trong đó: Các đại lượng được xác định tương tự như Khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp tiền thuê được thanh toán đều nhau vào đầu kỳ, tài sản cấu thành dịch vụ không bàn giao cho bên thuê sau thời gian thuê, công thức xác định như sau:

$$G_{dv} = \frac{T_d * r * (1+r)^n - S * r}{(1+r) * [(1+r)^n - 1]}$$

Trong đó: Các đại lượng được xác định tương tự như Khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp khác các quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều này, Chủ trì thuê tổ chức lập chi phí trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 7. Chi phí vận hành dịch vụ công nghệ thông tin (G_v) và chi phí bảo trì dịch vụ công nghệ thông tin (G_{bt})

1. Chi phí vận hành dịch vụ, chi phí bảo trì dịch vụ được xác định trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc bằng cách lập dự toán trên cơ sở khối lượng các công việc thực hiện và đơn giá, định mức theo quy định để thực hiện khối lượng công việc đó.

2. Chi phí bảo trì dịch vụ được tính từ thời điểm hết hạn bảo hành của dịch vụ công nghệ thông tin, riêng chi phí bảo trì đối với phần mềm thương mại thực hiện theo quy định của hãng cung cấp.

3. Công thức lập dự toán chi phí vận hành hoặc bảo trì dịch vụ công nghệ thông tin

$$G = Ccg + Cql + Ck + TN$$

Trong đó:

+ Cdt: Chi phí của công việc cần lập dự toán.

+ Ccg: Chi phí chuyên gia.

+ Cql: Chi phí quản lý.

+ Ck: Chi phí khác.

+ TN: Thu nhập chịu thuế tính trước.

4. Cách xác định các thành phần chi phí

a) Chi phí chuyên gia (Ccg): Chi phí cần thiết thực hiện thuê chuyên gia thực hiện công việc cần lập dự toán. Xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia.

b) Chi phí quản lý (Cql): Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức, chi phí văn phòng làm việc và chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của chuyên gia,... Chi phí quản lý xác định bằng 65% của chi phí chuyên gia.

c) Chi phí khác (Ck): Gồm toàn bộ các chi phí liên quan khác phục vụ cho việc thực hiện công việc cần lập dự toán.

d) Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Được xác định bằng 6% của tổng chi phí chuyên gia, chi phí quản lý và chi phí khác.

Điều 8. Các chi phí thuê dịch vụ sẵn có, chi phí khác liên quan đến xây dựng, phát triển, cung cấp dịch vụ (G_k)

1. Chi phí thuê dịch vụ sẵn có khác được xác định trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Các chi phí khác liên quan đến xây dựng, phát triển, cung cấp dịch vụ được xác định trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin, phù hợp với nội dung công việc của từng loại chi phí khác hoặc trên cơ sở khối lượng các công việc của từng loại chi phí khác và đơn giá, định mức theo quy định để thực hiện khối lượng công việc đó.

Điều 9. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng liên quan đến hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin được tính theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng áp dụng với từng đối tượng chịu thuế.

Điều 10. Xác định giá hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Giá hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin

a) Đối với trường hợp nhà thầu cung cấp dịch vụ được lựa chọn qua hình thức đấu thầu (đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh), giá hợp đồng thuê dịch vụ được xác định trên cơ sở giá trúng thầu.

b) Đối với trường hợp nhà thầu cung cấp dịch vụ được lựa chọn qua hình thức chỉ định thầu, giá hợp đồng thuê dịch vụ được xác định trên cơ sở kết quả đàm phán giữa chủ trì thuê và nhà thầu nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc dự toán của kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin được phê duyệt và theo nguyên tắc bảo đảm các chỉ tiêu hiệu quả của dự án, hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Phương thức thanh toán hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin

a) Phương thức thanh toán phải phù hợp với phương pháp xác định chi phí trong tổng mức đầu tư tại báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc dự toán trong kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin được phê duyệt.

b) Trường hợp chi phí thuê dịch vụ được xác định theo phương pháp tính chi phí thì phương thức thanh toán hợp đồng thuê dịch vụ phải phù hợp với phương án tính chi phí thuê dịch vụ không sẵn có trong tổng mức đầu tư tại báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc dự toán trong kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin được phê duyệt.

Nếu chủ trì thuê và nhà thầu đàm phán, thống nhất phương thức thanh toán đối với chi phí thuê dịch vụ không sẵn có theo kỳ hạn thanh toán nhỏ hơn

01 năm thì chi phí thuê dịch vụ không sẵn có sẽ được xác định theo công thức quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 6 Thông tư này, trong đó:

n: kỳ thanh toán (tháng, quý).

r: mức lãi suất theo kỳ thanh toán (%). **r** được xác định như sau:

Đề nghị các đơn vị cho ý kiến lựa chọn một trong các phương án quy định sau:

Phương án 1:

$$r = (1 + N)^{\frac{1}{k}} - 1$$

Phương án 2:

$$r = \frac{N}{k}$$

Trong đó:

r: mức lãi suất theo kỳ thanh toán (%).

N: mức lãi suất bình quân năm của lãi suất huy động có kỳ hạn tương ứng với kỳ thanh toán của 03 ngân hàng thương mại tại thời điểm gần nhất trong vòng 03 tháng trước thời điểm ký kết hợp đồng thuê dịch vụ (%): Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank);

k: số kỳ thanh toán trong một năm.

3. Trường hợp phương thức thanh toán hợp đồng theo phương án thanh toán đầu kỳ quy định tại Khoản 4, 5 Điều 6 Thông tư này, nhà thầu phải nộp cho chủ trì thuê bảo lãnh có giá trị bằng khoản thanh toán đầu kỳ.

4. Thời điểm bắt đầu thực hiện thanh toán cho nhà thầu cung cấp dịch vụ tính từ thời điểm nghiệm thu, đưa vào sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) có trách nhiệm tuyên truyền, tổ chức hướng dẫn việc thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Chủ đầu tư, chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin, cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định tại Thông tư này trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

2. Các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin đã được phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt cho đến khi kết thúc hoạt động, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đã ký kết.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị cần phản ánh kịp thời để Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng, Thứ trưởng và các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, THH.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng